

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM

SỐ TNĐKSP: 29/2025/ĐKSP

SẢN PHẨM DINH DƯỠNG

METACARE COLOSTRUM 2+

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 32/NUTRICARE/2025

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE.

Địa chỉ: Nhà máy 1: Lô VII.2 và Nhà máy 2: Lô V.11, Lô V.12, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Mã số chi nhánh: 0104937284-002

Điện thoại: 02223798125

Fax:

Email: contact@nutricare.com.vn

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP:

Ngày Cấp/Nơi cấp:

(Cơ sở đã đạt chứng nhận ISO 22000:2018 - không thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định)

II. Thông tin về sản phẩm:

1. Tên sản phẩm: Sản phẩm dinh dưỡng Metacare Colostrum 2+

2. Thành phần:

Bột sữa, Maltodextrin, Chất béo thực vật, Sucrose, Sữa Non, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Các Khoáng chất (Tricanxi phosphat, Kali clorid, Magiê oxit, Canxi carbonat, Sắt pyrophosphat, Natri selenit, Kẽm sulfat, Đồng sulfat, Mangan sulfat, Kali iodid) và Các Vitamin (Natri-L-ascorbat, DL-alpha-tocopheryl acetat, Nicotinamid, Phylloquinon, Retinyl acetat, Cholecalciferol, Canxi-D-pantothenat, Axit folic, Cyanocobalamin, Pyridoxin hydroclorid, D-Biotin, Riboflavin, Thiamin mononitrat, Vitamin K2 (MK7)), Hương liệu tổng hợp dùng trong thực phẩm, DHA, HMO (Fucosyllactose (2'-FL)), Cholin, Postbiotic (Loi khuẩn *Lactococcus lactis* Plasma).

3. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu tạo nên công dụng của sản phẩm (đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe): Sản phẩm không phải là thực phẩm bảo vệ sức khỏe.

4. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

Ngày sản xuất và hạn sử dụng được in trên bao bì sản phẩm.

5. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

Quy cách bao gói: Khối lượng tịnh: 800 g. (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn).

Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trong lon thiếc, túi tráng thiếc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

6. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.

Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 024.66.833.368

III. Mẫu nhãn sản phẩm

(Đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 11-3: 2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi.
- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
- QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.
- Tiêu chuẩn sản phẩm số: 32/NUTRICARE/2025

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố và chỉ đưa sản phẩm vào sản xuất, kinh doanh khi đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm./.

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Công Quý

BẢN TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Số: 32/NUTRICARE/2025

Tên tổ chức, cá nhân: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE.

Địa chỉ: Nhà máy 1: Lô VII.2 và Nhà máy 2: Lô V.11, Lô V.12, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Mã số chi nhánh: 0104937284-002

Điện thoại: 02223798125

Fax:

Email: contact@nutricare.com.vn

1. Tên sản phẩm: Sản phẩm dinh dưỡng Metacare Colostrum 2+

2. Thành phần cấu tạo

Bột sữa, Maltodextrin, Chất béo thực vật, Sucrose, Sữa Non, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Các Khoáng chất (Tricanxi phosphat, Kali clorid, Magiê oxit, Canxi carbonat, Sắt pyrophosphat, Natri selenit, Kẽm sulfat, Đồng sulfat, Mangan sulfat, Kali iodid) và Các Vitamin (Natri-L-ascorbat, DL-alpha-tocopheryl acetat, Nicotinamid, Phylloquinon, Retinyl acetat, Cholecalciferol, Canxi-D-pantothenat, Axit folic, Cyanocobalamin, Pyridoxin hydroclorid, D-Biotin, Riboflavin, Thiamin mononitrat, Vitamin K2 (MK7)), Hương liệu tổng hợp dùng trong thực phẩm, DHA, HMO (Fucosyllactose (2'-FL)), Cholin, Postbiotic (Lợi khuẩn *Lactococcus lactis* Plasma).

3. Chỉ tiêu cảm quan:

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Trạng thái	Bột tơi, mịn, không vón cục
2	Màu sắc	Màu trắng đến ngà vàng
3	Mùi vị	Mùi đặc trưng của sản phẩm, không mùi cháy khét, mùi mốc hay mùi lạ. Vị ngọt dễ chịu, không có vị lạ (đắng khét).

4. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu

4.1. Các chỉ tiêu dinh dưỡng theo QCVN 11-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi

Chỉ tiêu	Đơn vị	Quy chuẩn (Trong 100 ml)		Quy đổi tương đương cùng đơn vị trong 100 g sản phẩm	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1. Năng lượng					
Năng lượng	kcal	60	85	315	446
2. Thành phần dinh dưỡng					
Chỉ tiêu	Đơn vị	Quy chuẩn (Trong 100kcal)		Quy đổi tương đương cùng đơn vị trong 100 g sản phẩm	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa

Protein	g	3	5,5	13,1	24,1
Chất béo	g	3	6	13,1	26,3
Hàm lượng Acid Linolenic (LA)	mg	300	-	1314	-
Vitamin A	IU	250	750	1095	3285
Vitamin D	IU	40	120	175	526
Vitamin E	IU	0,7	-	3,07	-
Vitamin K1	µg	4	-	17,5	-
Vitamin B1(Thiamin)	µg	40	-	175	-
Vitamin B2 (Riboflavin)	µg	60	-	263	-
Niacin	µg	250	-	1095	-
Vitamin B6	µg	45	-	197	-
Vitamin B12	µg	0,15	-	0,66	-
Acid pantothenic	µg	300	-	1314	-
Acid Folic	µg	4	-	17,5	-
Vitamin C	mg	8	-	35,0	-
Vitamin H (biotin)	µg	1,5	-	6,57	-
Sắt	mg	1	2	4,38	8,76
Canxi	mg	90	-	394	-
Phospho	mg	60	-	263	-
Tỷ lệ Calci/phospho		1	2	1	2
Magie	mg	6	-	26,3	-
Natri	mg	20	85	87,6	372
Clorid	mg	55	-	241	-
Kali	mg	80	-	350	-
Iod	µg	5	-	21,9	-
Kẽm	mg	0,5	-	2,19	-

4.2. Các chỉ tiêu dinh dưỡng khác

Thành phần	Đơn vị	Tối thiểu trong 100 g bột
Lysin/ <i>Lysine</i>	mg	616
Leucin/ <i>Leucine</i>	mg	704
Isoleucin/ <i>Isoleucine</i>	mg	384
Valin/ <i>Valine</i>	mg	464
Arginin/ <i>Arginine</i>	mg	264
Histidin/ <i>Histidine</i>	mg	192
Phenylalanin/ <i>Phenylalanine</i>	mg	320
Tyrosin/ <i>Tyrosine</i>	mg	280
Threonin/ <i>Threonine</i>	mg	328
Methionin/ <i>Methionine</i>	mg	184

Axit glutamic/ <i>Glutamic acid</i>	mg	1520
Axit aspartic/ <i>Aspartic acid</i>	mg	568
Glycin/ <i>Glycine</i>	mg	136
ALA (<i>Alpha-linolenic acid</i>)	mg	240
DHA (<i>Docosahexaenoic acid</i>)	mg	24,0
Carbohydrat/Carbohydrate	g	48,8
Đường tổng số/ <i>Total sugars</i>	g	19,2
Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin)	g	2,80
IgG	mg	1200
Từ Sữa Non/ <i>From Colostrum</i>	mg	6000
Cholin/ <i>Choline</i>	mg	20,4
HMO (<i>Fucosyllactose (2'-FL)</i>)	mg	64,0
Lợi khuẩn Postbiotic <i>Lactococcus lactis</i> Plasma	tế bào	25,0 tỷ
VITAMIN/VITAMINS		
Vitamin K2	µg	12,8
KHOÁNG CHẤT/MINERALS		
Mangan/ <i>Manganese</i>	µg	240
Đồng/ <i>Copper</i>	µg	71,3
Selen/ <i>Selenium</i>	µg	9,76

5. Chỉ tiêu an toàn:

5.1. Chỉ tiêu vi sinh vật: Phù hợp QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	<i>Salmonella</i>	/25g	KPH
2	<i>Enterobacteriaceae</i>	/10 g	KPH
3	<i>Staphylococci dương tính với coagulase</i>	CFU/g	10
4	<i>L. monocytogens</i>	CFU/g	100

5.2. Hàm lượng kim loại nặng: Phù hợp QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Cadmi (Cd)	mg/kg	1
2	Chì (Pb)	mg/l pha chuẩn	0,02
		Tương đương mg/kg	0,105
3	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,05
4	Asen	mg/kg	0,5
5	Thiếc (Sn) (<i>Sản phẩm đựng trong bao bì tráng thiếc</i>)	mg/kg	250

5.3. Hàm lượng độc tố vi nấm: Phù hợp QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Aflatoxin M1	µg/kg	0,025
2	Ochratoxin A	µg/kg	0,5
3	Patulin	µg/kg	10
4	Deoxynivalenol	µg/kg	200
5	Zearalenone	µg/kg	20
6	Fumonisin	µg/kg	200

5.4. Các chất nhiễm bẩn khác

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Melamin	mg/kg	2,5

6. Đối tượng sử dụng

Dành cho trẻ từ 2 – 10 tuổi.

7. Công dụng

Dùng để thay thế bữa phụ, bổ sung các vi chất dinh dưỡng, DHA, HMO cùng kháng thể tự nhiên từ sữa non giúp trẻ phát triển khỏe mạnh.

8. Lượng dùng khuyến nghị

Dùng 2 – 3 ly/ngày.

9. Hướng dẫn sử dụng

- 1) Rửa sạch tay với xà phòng và nước trước khi pha.
 - 2) Rửa sạch và đun sôi các dụng cụ, cốc và nắp trong 5 phút.
 - 3) Đun sôi nước để pha trong 5 phút và để nước nguội đến khoảng 50 °C.
 - 4) Cho 180 ml nước ấm vào cốc/bình rồi cho 4 muỗng gạt (tương đương 40 g bột).
 - 5) Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi bột tan hết. Thử độ nóng trước khi dùng.
- Hỗn hợp sau khi pha phải sử dụng hết trong vòng 1 giờ.

Lưu ý:

- Sản phẩm có thể chứa các hạt vi chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa.
- Không dành cho người nhạy cảm với Sữa, Cá, Đậu nành.
- Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn.

10. Hướng dẫn bảo quản

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần.

11. Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất. NSX và HSD được in trên bao bì.

12. Chất liệu bao bì và quy cách đóng gói

Quy cách bao gói: Khối lượng tịnh 800 g. (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn)

Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trong lon thiếc, túi tráng thiếc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

13. Các biện pháp phân biệt thật giả:

Nhãn in rõ nét, có đầy đủ tên sản phẩm, hình ảnh logo công ty và số công bố chất lượng.

14. Xuất xứ sản phẩm.

Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.

Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 024.66.833.368

Nhà máy Nutricare đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm **ISO 22000:2018**,
Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (**GMP**), **HACCP**,
Hệ thống quản lý Môi trường **ISO 14001:2015**.

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Kí tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hàng Công Quý



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Công Quý

GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH AVERAGE NUTRITIONAL VALUES			
Thành phần Ingredient	Đơn vị Unit	Trong 100g bột Per 100g powder	Trong 1 ly Per Serving (20g bột) Per Serving
Năng lượng/Energy	kcal	443	88.6
Chất đạm/Protein	g	34.2	6.84
Lipid/Lipid	mg	770	154
Carbohydrate	mg	497	99.4
Inulin	mg	438	87.6
Vitamin	mg	180	36
Arginine	mg	35	7
Histidine	mg	74.1	14.82
Phenylalanine	mg	402	80.4
Tyrosine	mg	40	8
Threonine	mg	40	8
Methionine	mg	40	8
Valine	mg	73.0	14.6
Isoleucine	mg	39.0	7.8
Leucine	mg	125	25
Alanine	mg	125	25
Glycine	mg	125	25
Aspartic acid	mg	125	25
Glutamic acid	mg	125	25
Lysine	mg	125	25
Proline	mg	125	25
Serine	mg	125	25
Tryptophan	mg	125	25
Vitamin A	µg	1800	360
Vitamin B1	µg	400	80
Vitamin B2	µg	315	63
Vitamin B3	µg	36.2	7.24
Vitamin B5	µg	16.2	3.24
Vitamin B6	µg	16.8	3.36
Vitamin B7	µg	556	111.2
Vitamin B9	µg	78	15.6
Vitamin C	mg	6000	1200
Vitamin D	µg	200	40
Vitamin E	µg	100	20
Vitamin K	µg	2.26	0.452
Calcium	mg	130	26
Magnesium	mg	42	8.4
Potassium	mg	120	24
Sodium	mg	230	46
Chloride	mg	180	36
Phosphorus	mg	180	36
Zinc	mg	1.8	0.36
Iron	mg	3.70	0.74
Manganese	µg	100	20
Selenium	µg	70.0	14
Iodine	µg	42.2	8.44
Biotin	µg	72	14.4

ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG/USED FOR:
Dành cho trẻ từ 2 - 10 tuổi. / For children from 2 - 10 years of age.

CÔNG DỤNG/FEATURE:
Dùng để thay thế bữa phụ, bổ sung các vi chất dinh dưỡng, DHA, HMO cũng như kháng thể tự nhiên từ sữa non giúp trẻ phát triển khỏe mạnh. / Used as a substitute for snacks, providing essential micronutrients, DHA, HMO, and natural antibodies from colostrum helping children grow healthy.

THÀNH PHẦN/INGREDIENTS:
Bột sữa, Maltodextrin, Chất béo thực vật, Sucrose, Sữa Non, Chất xơ hòa tan (FOS/inulin), Các Khoáng chất (Tricaxinyl phosphat, Kali clorid, Magiê oxit, Canxi carbonat, Sắt pyrophosphat, Natri selenit, Kẽm sulfat, Đồng sulfat, Mangan sulfat, Kali Iodid) và Các Vitamin (Natri-L-ascorbat, DL-alpha-tocopheryl acetat, Nicotinamid, Phylloquinon, Retinyl acetat, Cholecalciferol, Canxi-D-pantothenat, Axit folic, Cyanocobalamin, Pyridoxin hydrochlorid, D-Biotin, Riboflavin, Thiamin mononitrat, Vitamin K2 (MK7), Huang lạp tổng hợp dùng trong thực phẩm, DHA, HMO (Fucosylactose (2-FL)), Cholin, Postbiotic (Lợi khuẩn Lactococcus lactis Plasma).

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG/INSTRUCTION FOR USE:

- Rửa sạch tay và pha bột với nước trước khi pha.
- Rửa sạch và đun sôi các dụng cụ, cốc và nắp trong 5 phút.
- Đun sôi nước để pha trong 5 phút và để nước nguội dần khoảng 50°C.
- Cho 30 ml nước lên vào cốc/bình rồi cho 4 muỗng gạt (tương đương 40 g bột) vào cốc và khuấy đều cho tan hết trong vòng 1 phút.
- Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi bột tan hết. Thủ độ nóng trước khi dùng.

LƯỢNG DÙNG KHUYẾN NGHỊ/RECOMMENDED INTAKE:
Dùng 2 - 3 ly/ngày. / Use 2 - 3 servings per day.



metaCare COLOSTRUM

ĐỂ KHÁNG KHỎE - TĂNG CÂN, CAO LỚN



2+

SẢN PHẨM DINH DƯỠNG CÔNG THỨC
Dành cho trẻ từ 2 - 10 tuổi

Khối lượng tịnh
Net.wt 800 g

SẢN PHẨM DINH DƯỠNG METACARE COLOSTRUM 2+

Sản phẩm được nghiên cứu và phát triển bởi Viện Dinh Dưỡng Y Học Nutricare Hoa Kỳ với hàm lượng kháng thể IgG 1500 mg cao¹⁹ từ Sữa Non cùng 30 tỷ Lợi khuẩn²¹ và các dưỡng chất thiết yếu giúp trẻ khỏe, bé tăng cân, cao lớn.

- TĂNG CƯỜNG ĐỀ KHÁNG HIỆU QUẢ**
Lượng kháng thể IgG cao 1500 mg¹⁹ từ Sữa Non giúp tăng cường hệ miễn dịch, bảo vệ cơ thể khỏi các tác nhân gây bệnh cũng như, Lysin giúp tăng cường sức đề kháng.
- TĂNG CÂN KHỎE MẠNH & CHIỀU CAO**
Hàm lượng và Dạng chất lượng cao giúp bé tăng cân khỏe mạnh. Bổ sung Canxi, Vitamin D3 và K2 giúp phát triển hệ xương và chiều cao của bé.
- TIÊU HÓA KHỎE, NGỪA TẠO BÓN**
30 Tỷ Lợi khuẩn Postbiotic²¹ tác chế sự phát triển của vi khuẩn có lợi, cũng như, Chất xơ (FOS/inulin) giúp phát triển hệ tiêu hóa, hỗ trợ quá trình học hỏi, ghi nhớ và tăng cường nhận thức của trẻ.
- PHÁT TRIỂN TRÍ NÃO, THỊ GIÁC**
Tăng cường DHA cùng Cholin, Axit folic, I-ốt giúp phát triển não bộ, thị giác, hỗ trợ quá trình học hỏi, ghi nhớ và tăng cường nhận thức của trẻ.

BẢO QUẢN/STORAGE:
Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần. / Close the product tightly after each use. Store in a cool and dry place, and avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opening.

Lưu ý: - Sản phẩm có thể chứa các hạt vi chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa.
- Không dành cho người nhạy cảm với Sữa. Cá Tươi biển.
- Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn.
¹⁹ Hàm lượng kháng thể IgG trung bình: 1500 mg/100 g
²¹ Lượng tế bào Lợi khuẩn Postbiotic bổ sung trong 3 ly pha chuẩn.

Sản phẩm của CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE.
VPGD: Tòa nhà Nutricare, Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, Phường Văn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.
Điện thoại: 024.6683.3368
Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.
Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
Xuất xứ: Việt Nam.

Nhà máy Nutricare đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000:2018.
Hệ thống thực hành sản xuất tốt (GMP), HACCP.
Hệ thống quản lý HACCP theo ISO 14001:2015.

NSX và HSD: Xem trên bao bì.
SỐ TĐKDP:



**GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH
AVERAGE NUTRITIONAL VALUES**

Thành phần Components	Đơn vị Unit	Trong 100 g bột Per 100 g powder	Trong 1 ly pha chuẩn (210 ml) Per serving
Năng lượng/Energy	kcal	438	178
Chất đạm/Protein	g	15.6	6.24
Lysin/Lysine	mg	770	308
Leucin/Leucine	mg	880	352
Isoleucin/Isoleucine	mg	480	192
Valin/Valine	mg	580	232
Arginin/Arginine	mg	330	132
Histidin/Histidine	mg	240	96.0
Phenylalanin/Phenylalanine	mg	400	160
Tyrosin/Tyrosine	mg	350	140
Threonin/Threonine	mg	40	16.4
Methionin/Methionine	mg	230	92.0
Axit glutamic/Glutamic acid	mg	1900	760
Axit aspartic/Aspartic acid	mg	710	284
Glycin/Glycine	mg	170	68.0
Chất béo/Lipid	g	13.9	5.58
ALA (Alpha-linolenic acid)	mg	300	120
LA (Linoleic acid)	mg	1380	544
DHA (Docosahexaenoic acid)	mg	30.0	12.0
Carbohydrat/Carbohydrate	g	61.0	24.4
Đường tổng số/Total sugars	g	24.0	9.60
Chất xơ hòa tan (FOS/inulin)	g	3.50	1.40
Prebiotics (FOS/inulin)	mg	1500	600
Từ Sữa Non/From Colostrum	mg	7500	3000
Cholin/Choline	mg	25.5	10.2
HMO (Fucosyllactose (2'-FL))	mg	80.0	32.0
Lợi khuẩn Postbiotic Lactococcus lactis Plasma	tế bào	31,3 tỷ	12,5 tỷ
VITAMIN/VITAMINS			
Vitamin A	IU	1600	640
Vitamin D3	IU	40	16.4
Vitamin E	IU	10.0	4.00
Vitamin K1	µg	18.0	7.20
Vitamin K2	µg	16.0	6.40
Vitamin C	mg	65.0	26.0
Vitamin B1	µg	550	220
Vitamin B2	µg	750	300
Niacin ⁽³⁾	µg	6800	2720
Axit pantothenic/Pantothenic acid	µg	2600	1040
Vitamin B6	µg	650	260
Axit folic/Folic acid	µg	100	40.0
Vitamin B12	µg	2.20	0.88
Biotin	µg	9.50	3.80
KHOÁNG CHẤT/MINERALS			
Natri/Sodium	mg	170	68.0
Kali/Potassium	mg	415	166
Clor/Chloride	mg	300	120
Canxi/Calcium	mg	660	264
Phot pho/Phosphorus	mg	390	156
Magiê/Magnesium	mg	38.0	15.2
Sắt/iron	mg	5.80	2.32
Kẽm/Zinc	mg	3.30	1.32
Mangan/Manganese	µg	300	120
Đồng/Copper	µg	75.0	30.0
I-ốt/Iodine	µg	48.2	19.3
Selen/Selenium	µg	12.2	4.88

(3) Hàm lượng Niacin tối thiểu đáp ứng khuyến nghị cho trẻ đến 6 tuổi.

ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG/USED FOR:

Dành cho trẻ từ 2 - 10 tuổi./For children from 2 - 10 years of age.

CÔNG DỤNG/FEATURE:

Dùng để thay thế bữa phụ, bổ sung các vi chất dinh dưỡng, DHA, HMO cùng kháng thể tự nhiên từ sữa non giúp trẻ phát triển khỏe mạnh./Used as a substitute for snacks, providing essential micronutrients, DHA, HMO, and natural antibodies from colostrum helping children grow healthy.

THÀNH PHẦN/INGREDIENTS:

Bột sữa, Maltodextrin, Chất béo thực vật, Sucrose, Sữa Non, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Các Khoáng chất (Tricanxi phosphat, Kali clorid, Magiê oxit, Canxi carbonat, Sắt pyrophosphat, Natri selenit, Kẽm sulfat, Đồng sulfat, Mangan sulfat, Kali iodid) và Các Vitamin (Natri-L-ascorbat, DL-alpha-tocopheryl acetat, Nicotinamid, Phylloquinon, Retinyl acetat, Cholecalciferol, Canxi-D-pantothenat, Axit folic, Cyanocobalamin, Pyridoxin hydroclorid, D-Biotin, Riboflavin, Thiamin mononitrat, Vitamin K2 (MK7)), Hương liệu tổng hợp dùng trong thực phẩm, DHA, HMO (Fucosyllactose (2'-FL)), Cholin, Postbiotic (Lợi khuẩn Lactococcus lactis Plasma).

Milk powder, Maltodextrin, Vegetable fat, Sucrose, Colostrum, Prebiotics (FOS/Inulin), Minerals (Tricalcium phosphate, Potassium chloride, Magnesium oxide, Calcium carbonate, Iron pyrophosphate, Sodium selenite, Zinc sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Potassium iodide) and Vitamins (Sodium-L-ascorbate, DL-alpha-tocopheryl acetate, Nicotinamide, Phylloquinone, Retinyl acetate, Cholecalciferol, Calcium-D-pantothenate, Folic acid, Cyanocobalamin, Pyridoxine hydrochloride, D-Biotin, Riboflavin, Thiamine mononitrate, Vitamin K2 (MK7)), Synthetic flavour, DHA, HMO (Fucosyllactose (2'-FL)), Choline, Postbiotic (Lactococcus lactis strain Plasma).

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG/INSTRUCTION FOR USE:

- Rửa sạch tay với xà phòng và nước trước khi pha. Wash your hands with soap and water.
- Rửa sạch và đun sôi các dụng cụ, cốc và nắp trong 5 phút. All utensils must be cleaned and boiled for 5 minutes.
- Đun sôi nước để pha trong 5 phút và để nước nguội đến khoảng 50 °C. Boil the water for 5 minutes, then let it cool off to lukewarm (approximately 50 °C).
- Cho 180 ml nước ấm vào cốc/bình rồi cho 4 muỗng gạt (tương đương 40 g bột). Pour 180 ml of water into the utensils, then add 4 scoops (approximately 40 g of powder).
- Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi bột tan hết. Thử độ nóng trước khi dùng. Hồn hợp sau khi pha phải sử dụng hết trong vòng 1 giờ. Finish using product reconstituted feeding 1 hour after preparation.

LƯỢNG DÙNG KHUYẾN NGHỊ/RECOMMENDED INTAKE:

Dùng 2 - 3 ly/ngày./Use 2 - 3 servings per day.



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Công Quý



Sản phẩm được phát triển bởi Viện Dinh Dưỡng Y Học Nutricare Hoa Kỳ

metaCare COLOSTRUM

ĐỂ KHÁNG KHỎE - TĂNG CÂN, CAO LỚN

LƯỢNG KHÁNG THỂ CAO⁽¹⁾

IgG 1500

SỮA NON TỪ USA

**30 TỶ
LỢI KHUẨN⁽²⁾**
trong 3 ly

ĐẠM

DHA

K2

HMO

SẢN PHẨM DINH DƯỠNG CÔNG THỨC
Dành cho trẻ từ 2 - 10 tuổi

Khối lượng tịnh
Net.wt **800 g**

SẢN PHẨM DINH DƯỠNG METACARE COLOSTRUM 2+

MNi-USA
Nutricare Medical
Nutrition Institute - USA

Sản phẩm được nghiên cứu và phát triển bởi **Viện Dinh Dưỡng Y Học Nutricare Hoa Kỳ** với hàm lượng cao kháng thể **IgG 1500 mg⁽¹⁾** từ **Sữa Non** cùng **30 tỷ Lợi khuẩn⁽²⁾** và các dưỡng chất cần thiết giúp trẻ khỏe, bẻ tăng cân, cao lớn.

TĂNG CƯỜNG ĐỂ KHÁNG HIỆU QUẢ

Hàm lượng cao kháng thể **IgG 1500 mg⁽¹⁾** từ **Sữa Non** giúp tiêu diệt vi khuẩn, bảo vệ cơ thể khỏi các vi sinh vật gây bệnh cùng **Kẽm, Lysin** giúp tăng cường sức đề kháng.

TĂNG CÂN KHỎE MẠNH & CHIỀU CAO

Năng lượng và **Đạm chất lượng cao** giúp bé tăng cân khỏe mạnh. Bổ sung **Canxi, Vitamin D3** và **K2** giúp phát triển hệ xương và chiều cao của bé.

TIÊU HÓA KHỎE, NGỪA TÁO BÓN

30 tỷ Lợi khuẩn Postbiotic⁽²⁾ ức chế sự phát triển của vi khuẩn có hại, cùng **HMO, Chất xơ (FOS/inulin)** giúp cân bằng hệ vi sinh đường ruột cho hệ tiêu hóa khỏe, ngăn ngừa táo bón.

LƯỢNG KHÁNG THỂ CAO⁽¹⁾

IgG 1500

SỮA NON TỪ USA

PHÁT TRIỂN TRÍ NÃO, THỊ GIÁC

Tăng cường **DHA** cùng **Cholin, Axit folic, I-ốt** giúp phát triển não bộ, thị giác, hỗ trợ quá trình học hỏi, ghi nhớ và tăng cường nhận thức của trẻ.

BẢO QUẢN/STORAGE:

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần./Close the product tightly after each use. Store in a cool and dry place, and avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opened.

Lưu ý: - Sản phẩm có thể chứa các hạt vi chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa.
- Không dành cho người nhạy cảm với Sữa, Cá, Đậu nành.
- Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn.

(1) Hàm lượng kháng thể IgG trung bình: 1500 mg/100 g bột.
(2) Lượng tế bào Lợi khuẩn Postbiotic tối thiểu trong 3 ly pha chuẩn.

Sản phẩm của **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE**.
VPGD: Tòa nhà Nutricare, Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.
Điện thoại: 024.6883.3368
Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.
Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
Xuất xứ: Việt Nam.

Nhà máy Nutricare đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm **ISO 22000:2018**, Hệ thống Phân tích môi nguy và Kiểm soát điểm tới hạn **HACCP**, Hệ thống Thực hành sản xuất tốt **(GMP)** phù hợp với yêu cầu của **CXC1-1969, Rev.2020**, Hệ thống quản lý Môi trường **ISO 14001:2015**.

NSX và HSD: Xem trên bao bì.
Số TNDKSP:

CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG
MIỄN BẮC: 1.800.6011 (Miễn phí)
MIỀN NAM: 028.7300.9888
www.nutricare.com.vn

Tim hiểu thêm về sản phẩm tại đây

8 936142 673524

Số: 88 /2025/CV-NU
V/v Thông báo cập nhật Hồ sơ công
bố theo địa giới hành chính mới

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: Chi cục An toàn thực phẩm Bắc Ninh - Sở Y tế Tỉnh Bắc Ninh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare (sau đây gọi tắt là “Công ty”) xin trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ của Quý Chi cục trong suốt quá trình thực hiện công bố sản phẩm tại địa phương trong thời gian qua.

Công ty chúng tôi đã thực hiện thủ tục Đăng ký công bố sản phẩm sau tại Sở Y tế Tỉnh Bắc Ninh:

Tên sản phẩm	Số CBSP	Số TNDKSP	Ngày công bố
Sản phẩm dinh dưỡng Metacare Colostrum 2+	32/NUTRICARE/2025	29/2025/ĐKSP	27/06/2025

Căn cứ:

- Khoản 4, điều 5, Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;
- Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023–2030 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2025);

Công ty xin được thông báo cập nhật địa giới hành chính mới và cách ghi chứng nhận nhà máy trong hồ sơ công bố đã nộp về Sở Y tế Tỉnh Bắc Ninh trước ngày 01/7/2025, cụ thể như sau:

Thông tin cũ	Thông tin cập nhật
Sản phẩm của CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE. VPGD: Tòa nhà Nutricare, Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội. Điện thoại: 024.6683.3368	CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE VPGD: Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare. Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.	Công bố sản phẩm: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare Nhà máy 1: Lô VII.2 và Nhà máy 2: Lô V.11, Lô V.12, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần



	Dinh dưỡng Nutricare Nhà máy 1: Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
Nhà máy Nutricare đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000:2018, Hệ thống Phân tích mối nguy và Kiểm soát điểm tới hạn HACCP, Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP) phù hợp với yêu cầu của CXC1-1969, Rev.2020, Hệ thống quản lý Môi trường ISO 14001:2015.	Nhà máy Nutricare đáp ứng Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000 & Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP) phù hợp CXC 1-1969, Hệ thống quản lý Môi trường ISO 14001.

Các tài liệu cập nhật kèm theo bao gồm: Bản Công bố sản phẩm; Tiêu chuẩn sản phẩm; Nhân sản phẩm.

Công ty cam kết đảm bảo chất lượng, an toàn và phù hợp quy định hiện hành.

Kính mong Quý Chi cục ghi nhận và lưu hồ sơ theo quy định.

Xin trân trọng cảm ơn!

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Công Quý



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 32/NUTRICARE/2025

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

Địa chỉ: Nhà máy 1: Lô VII.2 và Nhà máy 2: Lô V.11, Lô V.12, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Mã số chi nhánh: 0104937284-002

Điện thoại: 02466833368.

Fax:

Email: contact@nutricare.com.vn

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP:

Ngày Cấp/Nơi cấp:

(Cơ sở đã đạt chứng nhận ISO 22000 - không thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định)

II. Thông tin về sản phẩm:

1. Tên sản phẩm: Sản phẩm dinh dưỡng Metacare Colostrum 2+

2. Thành phần:

Bột sữa, Maltodextrin, Chất béo thực vật, Sucrose, Sữa Non, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Các Khoáng chất (Tricanxi phosphat, Kali clorid, Magiê oxit, Canxi carbonat, Sắt pyrophosphat, Natri selenit, Kẽm sulfat, Đồng sulfat, Mangan sulfat, Kali iodid) và Các Vitamin (Natri-L-ascorbat, DL-alpha-tocopheryl acetat, Nicotinamid, Phylloquinon, Retinyl acetat, Cholecalciferol, Canxi-D-pantothenat, Axit folic, Cyanocobalamin, Pyridoxin hydroclorid, D-Biotin, Riboflavin, Thiamin mononitrat, Vitamin K2 (MK7)), Hương liệu tổng hợp dùng trong thực phẩm, DHA, HMO (Fucosyllactose (2'-FL)), Cholin, Postbiotic (Lợi khuẩn *Lactococcus lactis* Plasma).

3. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu tạo nên công dụng của sản phẩm (đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe): Sản phẩm không phải là thực phẩm bảo vệ sức khỏe.

4. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

Ngày sản xuất và hạn sử dụng được in trên bao bì sản phẩm.

5. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

Quy cách bao gói: Khối lượng tịnh: 800 g. (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn).

Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trong lon thiếc, túi tráng thiếc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.



6. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare

Nhà máy 1: Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

III. Mẫu nhãn sản phẩm

(Đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 11-3: 2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi.
- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
- QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.
- Tiêu chuẩn sản phẩm số: 32/NUTRICARE/2025

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố và chỉ đưa sản phẩm vào sản xuất, kinh doanh khi đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm./.

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Công Quý



**GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH
AVERAGE NUTRITIONAL VALUES**

Thành phần Component	Đơn vị Unit	Trong 100 gram per 100 gram	Trong 1 ly pha chuẩn (230 ml) per serving
Năng lượng/Energy	kcal	436	176
Chất đạm/Protein	g	70.6	29.4
Lysin/lysine	mg	770	308
Leucine/leucine	mg	690	280
Isoleucine/isoleucine	mg	480	192
Valine/valine	mg	500	200
Arginine/arginine	mg	280	112
Threonine/threonine	mg	460	184
Phenylalanine/phenylalanine	mg	400	160
Tyrosine/tyrosine	mg	200	80
Methionine/methionine	mg	40	16
Proline/proline	mg	230	92
Aspartic acid/aspartic acid	mg	350	140
Asparagine/asparagine	mg	70	28
Glutamic acid/glutamic acid	mg	170	68
Glutamine/glutamine	mg	300	120
Alanine/alanine	mg	130	52
Cysteine/cysteine	mg	30	12
Hydroxyproline/hydroxyproline	mg	10	4
Hydroxylysine/hydroxylysine	mg	10	4
Carbohydrate/carbohydrate	g	61.0	24.4
Starch/starch	g	26.0	10.4
Cholesterol/cholesterol	g	1.0	0.4
Minerals/Minerals			
Ca	mg	150	60
Phosphorus/phosphorus	mg	250	100
Chloride/chloride	mg	25.0	10.0
Iron/iron	mg	8.0	3.2
Zinc/zinc	mg	0.5	0.2
Copper/copper	mg	0.1	0.04
Selenium/selenium	mg	0.1	0.04
Sodium/sodium	mg	10	4
Potassium/potassium	mg	10	4
Magnesium/magnesium	mg	10	4
Calcium/calcium	mg	10	4
Fluoride/fluoride	mg	10	4
Vitamins/Vitamins			
Vitamin A	IU	3000	1200
Vitamin B1	mg	0.5	0.2
Vitamin B2	mg	0.5	0.2
Vitamin B3	mg	1.0	0.4
Vitamin B5	mg	0.5	0.2
Vitamin B6	mg	0.5	0.2
Vitamin B7	mg	0.5	0.2
Vitamin B9	mg	0.5	0.2
Vitamin C	mg	100	40
Vitamin E	mg	10	4
Vitamin K	mg	10	4
Vitamin D	mg	10	4
Vitamin H	mg	10	4
Vitamin I	mg	10	4
Vitamin J	mg	10	4
Vitamin K	mg	10	4
Vitamin L	mg	10	4
Vitamin M	mg	10	4
Vitamin N	mg	10	4
Vitamin O	mg	10	4
Vitamin P	mg	10	4
Vitamin Q	mg	10	4
Vitamin R	mg	10	4
Vitamin S	mg	10	4
Vitamin T	mg	10	4
Vitamin U	mg	10	4
Vitamin V	mg	10	4
Vitamin W	mg	10	4
Vitamin X	mg	10	4
Vitamin Y	mg	10	4
Vitamin Z	mg	10	4
Vitamin AA	mg	10	4
Vitamin BB	mg	10	4
Vitamin CC	mg	10	4
Vitamin DD	mg	10	4
Vitamin EE	mg	10	4
Vitamin FF	mg	10	4
Vitamin GG	mg	10	4
Vitamin HH	mg	10	4
Vitamin II	mg	10	4
Vitamin JJ	mg	10	4
Vitamin KK	mg	10	4
Vitamin LL	mg	10	4
Vitamin MM	mg	10	4
Vitamin NN	mg	10	4
Vitamin OO	mg	10	4
Vitamin PP	mg	10	4
Vitamin QQ	mg	10	4
Vitamin RR	mg	10	4
Vitamin SS	mg	10	4
Vitamin TT	mg	10	4
Vitamin UU	mg	10	4
Vitamin VV	mg	10	4
Vitamin WW	mg	10	4
Vitamin XX	mg	10	4
Vitamin YY	mg	10	4
Vitamin ZZ	mg	10	4

ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG/USED FOR:

Dành cho trẻ từ 2 - 10 tuổi./For children from 2 - 10 years of age.

CÔNG DỤNG/FEATURE:

Dùng để thay thế bữa phụ, bổ sung các vi chất dinh dưỡng, DHA, HMO cùng kháng thể tự nhiên từ sữa non giúp trẻ phát triển khỏe mạnh./Used as a substitute for snacks, providing essential micronutrients, DHA, HMO, and natural antibodies from colostrum helping children grow healthy.

THÀNH PHẦN/INGREDIENTS:

Bột sữa, Maltodextrin, Chất béo thực vật, Sucrose, Sữa Non, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Các Khoáng chất (Tricalxi phosphat, Kali clorid, Magie oxit, Canxi carbonat, Sắt pyrophosphat, Natri selenit, Kẽm sulfat, Đồng sulfat, Mangan sulfat, Kali iodid) và Các Vitamin (Natri-L-ascorbat, DL-alpha-tocopheryl acetat, Nicotinamid, Phytylquinon, Retinyl acetat, Cholecalciferol, Canxi-D-pantotemat, Axit folic, Cyanocobalamin, Pyridoxin hydrochlorid, D-Biotin, Riboflavin, Thiamin mononitrat, Vitamin K2 (MK7)).
Hương liệu tổng hợp dùng trong thực phẩm, DHA, HMO (Fucosylactose (2-FL)), Cholin, Postbiotic (Lợi khuẩn Lactococcus lactis Plasma).

Milk powder, Maltodextrin, Vegetable fat, Sucrose, Colostrum, Prebiotics (FOS/Inulin), Minerals (Tricalcium phosphate, Potassium chloride, Magnesium oxide, Calcium carbonate, Iron pyrophosphate, Sodium selenite, Zinc sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Potassium iodide) and Vitamins (Sodium-L-ascorbate, DL-alpha-tocopheryl acetate, Nicotinamide, Phytylquinone, Retinyl acetate, Cholecalciferol, Calcium-D-pantothenate, Folic acid, Cyanocobalamin, Pyridoxine hydrochloride, D-Biotin, Riboflavin, Thiamine mononitrate, Vitamin K2 (MK7)), Synthetic flavour, DHA, HMO (Fucosylactose (2-FL)), Choline, Postbiotic (Lactococcus lactis strain Plasma).

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG/INSTRUCTION FOR USE:

- Rửa sạch tay với xà phòng và nước trước khi pha.
Wash your hands with soap and water.
- Rửa sạch và đun sôi các dụng cụ, cốc và nắp trong 5 phút.
Sterilize milk cans, bottles, spoons and lids for 5 minutes.
- Đun sôi nước để pha trong 5 phút và để nước nguội đến khoảng 50°C.
Boil the water for 5 minutes, then let it cool off to lukewarm (approximately 50°C).
- Cho 180 ml nước ấm vào cốc/bình rồi cho 4 muỗng gạt (tương đương 40 g bột).
Pour 180 ml of warm (not hot) water into a cup/bottle and add 4 scoops (equivalent to 40 g powder).
- Khấy hoặc lắc đều cho đến khi bột tan hết. Thủ độ nóng trước khi dùng.
Stir well and the powder is completely dissolved. Check the heat before feeding.
Hỗn hợp sau khi pha phải sử dụng hết trong vòng 1 giờ.
Feeding product needs to be used within 1 hour after preparation.

LƯỢNG DÙNG KHUYẾN NGHỊ/RECOMMENDED INTAKE:

Dùng 2 - 3 ly/ngày./Use 2 - 3 servings per day.



**metaCare
COLOSTRUM**
ĐỀ KHÁNG KHỎE - TĂNG CÂN, CAO LỚN

LƯỢNG KHÁNG THỂ CAO⁽¹⁾
**IgG
1500**
SỮA NON TỪ USA

30 TỶ
LỢI KHUẨN⁽²⁾
trong 3 ly

ĐẠM
DHA
K2
HMO

2+

SẢN PHẨM DINH DƯỠNG CÔNG THỨC
Dành cho trẻ từ 2 - 10 tuổi

Khối lượng tịnh
Net.wt **800 g**

SẢN PHẨM DINH DƯỠNG METACARE COLOSTRUM 2+

MNi-USA
Nutricare Medical Nutrition Institute - USA

Sản phẩm được nghiên cứu và phát triển bởi Viện Dinh Dưỡng Y Học Nutricare Hoa Kỳ với hàm lượng cao kháng thể IgG 1500 mg⁽¹⁾ từ Sữa Non cùng 30 tỷ Lợi khuẩn⁽²⁾ và các dưỡng chất cần thiết giúp đề kháng khỏe, bé tăng cân, cao lớn.

TĂNG CƯỜNG ĐỀ KHÁNG HIỆU QUẢ

Hàm lượng cao kháng thể IgG 1500 mg⁽¹⁾ từ Sữa Non giúp tiêu diệt vi khuẩn, bảo vệ cơ thể khỏi các vi sinh vật gây bệnh công Kém, Lysin giúp tăng cường sức đề kháng.

TĂNG CÂN KHỎE MẠNH & CHIỀU CAO

Năng lượng và Đạm chất lượng cao giúp bé tăng cân khỏe mạnh. Bổ sung Canxi, Vitamin D3 và K2 giúp phát triển hệ xương và chiều cao của bé.

TIÊU HÓA KHỎE, NGỪA TÁO BÓN

30 tỷ Lợi khuẩn Postbiotic⁽²⁾ ưu chế sự phát triển của vi khuẩn có hại, cùng HMO, Chất xơ (FOS/Inulin) giúp cân bằng hệ vi sinh đường ruột cho hệ tiêu hóa khỏe, ngăn ngừa táo bón.

LƯỢNG KHÁNG THỂ CAO⁽¹⁾
IgG 1500
SỮA NON TỪ USA

PHÁT TRIỂN TRÍ NÃO, THỊ GIÁC

Tăng cường DHA cùng Cholin, Axit folic, t-Bit giúp phát triển não bộ, thị giác; hỗ trợ quá trình học tập, ghi nhớ và tăng cường nhận thức của trẻ.

BẢO QUẢN/STORAGE:

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở bình được sử dụng hết trong vòng 3 tuần./Close the product tightly after each use. Store in a cool and dry place, and avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opened.

Lưu ý: - Sản phẩm có thể chứa các hạt vi chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa.
- Không dành cho người nhạy cảm với Sữa, Cà, Đậu nành.
- Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn.

⁽¹⁾ Hàm lượng kháng thể IgG trong bình: 1500 mg/100 g bột.
⁽²⁾ Lượng tế bào Lợi khuẩn Postbiotic tối thiểu trong 3 ly pha chuẩn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE.
VPGD: 86 8, Khu A-1T2 Him Lam, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Công bố sản phẩm: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.
Nhà máy 1: Lô V11.2 và Nhà máy 2: Lô V.11, Lô V.12, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
Nhà máy 3: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.
Nhà máy 1: Lô V11.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
Xuất xứ: Việt Nam.

Nhà máy Nutricare đáp ứng Hệ thống quy An toàn thực phẩm ISO 22000 & Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP) phù hợp CXC 1-1985, Hệ thống quản lý Môi trường ISO 14001.

NSX và HSD: Xem trên bao bì.
Số TNDKSP: 29/2025/DKSP
Số CBSP: 32/NUTRICARE/2025

CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG MIỄN PHÍ: 1900 6011, miễn phí MIỄN PHÍ: 028 7330 9888
www.nutricare.com.vn

8 936 142 673524



284Him Lam/368 86 86/1900 6011/028 7330 9888

BẢN TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Số: 32/NUTRICARE/2025

Tên tổ chức, cá nhân: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

Địa chỉ: Nhà máy 1: Lô VII.2 và Nhà máy 2: Lô V.11, Lô V.12, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Mã số chi nhánh: 0104937284-002

Điện thoại: 02466833368.

Fax:

Email: contact@nutricare.com.vn

1. Tên sản phẩm: Sản phẩm dinh dưỡng Metacare Colostrum 2+

2. Thành phần cấu tạo

Bột sữa, Maltodextrin, Chất béo thực vật, Sucrose, Sữa Non, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Các Khoáng chất (Tricanxi phosphat, Kali clorid, Magiê oxit, Canxi carbonat, Sắt pyrophosphat, Natri selenit, Kẽm sulfat, Đồng sulfat, Mangan sulfat, Kali iodid) và Các Vitamin (Natri-L-ascorbat, DL-alpha-tocopheryl acetat, Nicotinamid, Phylloquinon, Retinyl acetat, Cholecalciferol, Canxi-D-pantothenat, Axit folic, Cyanocobalamin, Pyridoxin hydroclorid, D-Biotin, Riboflavin, Thiamin mononitrat, Vitamin K2 (MK7)), Hương liệu tổng hợp dùng trong thực phẩm, DHA, HMO (Fucosyllactose (2'-FL)), Cholin, Postbiotic (Loi khuẩn *Lactococcus lactis* Plasma).

3. Chỉ tiêu cảm quan:

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Trạng thái	Bột tơi, mịn, không vón cục
2	Màu sắc	Màu trắng đến ngà vàng
3	Mùi vị	Mùi đặc trưng của sản phẩm, không mùi cháy khét, mùi mốc hay mùi lạ. Vị ngọt dễ chịu, không có vị lạ (đắng khét).

4. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu

4.1. Các chỉ tiêu dinh dưỡng theo QCVN 11-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi

Chỉ tiêu	Đơn vị	Quy chuẩn (Trong 100 ml)		Quy đối tương đương cùng đơn vị trong 100 g sản phẩm	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1. Năng lượng					
Năng lượng	kcal	60	85	315	446
2. Thành phần dinh dưỡng					
Chỉ tiêu	Đơn vị	Quy chuẩn (Trong 100kcal)		Quy đối tương đương cùng đơn vị trong 100 g sản phẩm	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Protein	g	3	5,5	13,1	24,1

Chất béo	g	3	6	13,1	26,3
Hàm lượng Acid Linolenic (LA)	mg	300	-	1314	-
Vitamin A	IU	250	750	1095	3285
Vitamin D	IU	40	120	175	526
Vitamin E	IU	0,7	-	3,07	-
Vitamin K1	µg	4	-	17,5	-
Vitamin B1(Thiamin)	µg	40	-	175	-
Vitamin B2 (Riboflavin)	µg	60	-	263	-
Niacin	µg	250	-	1095	-
Vitamin B6	µg	45	-	197	-
Vitamin B12	µg	0,15	-	0,66	-
Acid pantothenic	µg	300	-	1314	-
Acid Folic	µg	4	-	17,5	-
Vitamin C	mg	8	-	35,0	-
Vitamin H (biotin)	µg	1,5	-	6,57	-
Sắt	mg	1	2	4,38	8,76
Canxi	mg	90	-	394	-
Phospho	mg	60	-	263	-
Tỷ lệ Calci/phospho		1	2	1	2
Magie	mg	6	-	26,3	-
Natri	mg	20	85	87,6	372
Clorid	mg	55	-	241	-
Kali	mg	80	-	350	-
Iod	µg	5	-	21,9	-
Kẽm	mg	0,5	-	2,19	-

4.2. Các chỉ tiêu dinh dưỡng khác

Thành phần	Đơn vị	Tối thiểu trong 100 g bột
Lysin/ <i>Lysine</i>	mg	616
Leucin/ <i>Leucine</i>	mg	704
Isoleucin/ <i>Isoleucine</i>	mg	384
Valin/ <i>Valine</i>	mg	464
Arginin/ <i>Arginine</i>	mg	264
Histidin/ <i>Histidine</i>	mg	192
Phenylalanin/ <i>Phenylalanine</i>	mg	320
Tyrosin/ <i>Tyrosine</i>	mg	280
Threonin/ <i>Threonine</i>	mg	328
Methionin/ <i>Methionine</i>	mg	184
Axit glutamic/ <i>Glutamic acid</i>	mg	1520

Axit aspartic/ <i>Aspartic acid</i>	mg	568
Glycin/ <i>Glycine</i>	mg	136
ALA (<i>Alpha-linolenic acid</i>)	mg	240
DHA (<i>Docosahexaenoic acid</i>)	mg	24,0
Carbohydrat/Carbohydrate	g	48,8
Đường tổng số/ <i>Total sugars</i>	g	19,2
Chất xơ hòa tan (FOS/ <i>Inulin</i>)	g	2,80
IgG	mg	1200
Từ Sữa Non/ <i>From Colostrum</i>	mg	6000
Cholin/ <i>Choline</i>	mg	20,4
HMO (<i>Fucosyllactose (2'-FL)</i>)	mg	64,0
Lợi khuẩn Postbiotic <i>Lactococcus lactis</i> Plasma	tế bào	25,0 tỷ
VITAMIN/VITAMINS		
Vitamin K2	µg	12,8
KHOÁNG CHẤT/MINERALS		
Mangan/ <i>Manganese</i>	µg	240
Đồng/ <i>Copper</i>	µg	60,0
Selen/ <i>Selenium</i>	µg	9,76

5. Chỉ tiêu an toàn:

5.1. Chỉ tiêu vi sinh vật: Phù hợp QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	<i>Salmonella</i>	/25g	KPH
2	<i>Enterobacteriaceae</i>	/10 g	KPH
3	<i>Staphylococci</i> dương tính với <i>coagulase</i>	CFU/g	10
4	<i>L. monocytogens</i>	CFU/g	100

5.2. Hàm lượng kim loại nặng: Phù hợp QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Cadmi (Cd)	mg/kg	1
2	Chì (Pb)	mg/l pha chuẩn	0,02
		Tương đương mg/kg	0,105
3	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,05
4	Asen	mg/kg	0,5
5	Thiếc (Sn) (<i>Sản phẩm đựng trong bao bì tráng thiếc</i>)	mg/kg	250

5.3. Hàm lượng độc tố vi nấm: Phù hợp QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
-----	--------------	--------	------------

1	Aflatoxin M1	µg/kg	0,025
2	Ochratoxin A	µg/kg	0,5
3	Patulin	µg/kg	10
4	Deoxynivalenol	µg/kg	200
5	Zearalenone	µg/kg	20
6	Fumonisin	µg/kg	200

5.4. Các chất nhiễm bẩn khác

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Melamin	mg/kg	2,5

6. Đối tượng sử dụng

Dành cho trẻ từ 2 – 10 tuổi.

7. Công dụng

Dùng để thay thế bữa phụ, bổ sung các vi chất dinh dưỡng, DHA, HMO cùng kháng thể tự nhiên từ sữa non giúp trẻ phát triển khỏe mạnh.

8. Lượng dùng khuyến nghị

Dùng 2 – 3 ly/ngày.

9. Hướng dẫn sử dụng

- 1) Rửa sạch tay với xà phòng và nước trước khi pha.
- 2) Rửa sạch và đun sôi các dụng cụ, cốc và nắp trong 5 phút.
- 3) Đun sôi nước để pha trong 5 phút và để nước nguội đến khoảng 50 °C.
- 4) Cho 180 ml nước ấm vào cốc/bình rồi cho 4 muỗng gạt (tương đương 40 g bột).
- 5) Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi bột tan hết. Thử độ nóng trước khi dùng.

Hỗn hợp sau khi pha phải sử dụng hết trong vòng 1 giờ.

Lưu ý:

- Sản phẩm có thể chứa các hạt vi chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa.
- Không dành cho người nhạy cảm với Sữa, Cá, Đậu nành.
- Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn.

10. Hướng dẫn bảo quản

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần.

11. Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất. NSX và HSD được in trên bao bì.

12. Chất liệu bao bì và quy cách đóng gói

Quy cách bao gói: Khối lượng tịnh 800 g. (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn)

Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trong lon thiếc, túi tráng thiếc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

13. Các biện pháp phân biệt thật giả:

Nhãn in rõ nét, có đầy đủ tên sản phẩm, hình ảnh logo công ty và số công bố chất lượng.

14. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare

Nhà máy 1: Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Nhà máy Nutricare đáp ứng Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm **ISO 22000** & Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (**GMP**) phù hợp CXC 1-1969, Hệ thống quản lý Môi trường **ISO 14001**.

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Công Quý

